

Mô Tả/Descriptions

Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.

Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

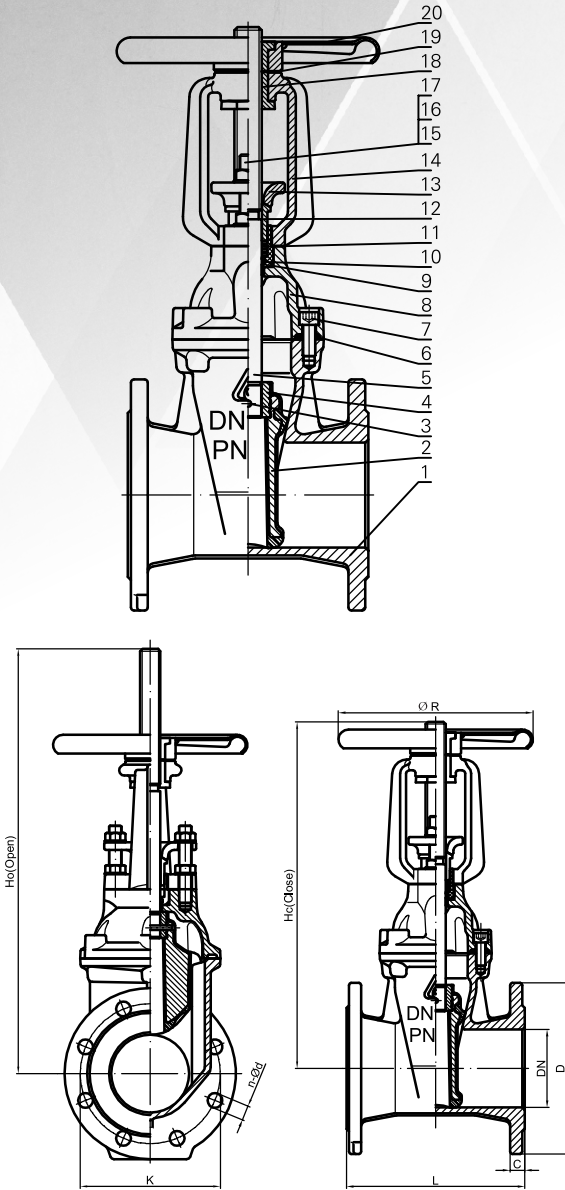
Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	GRHX - GVHX - GVCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



GRHX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

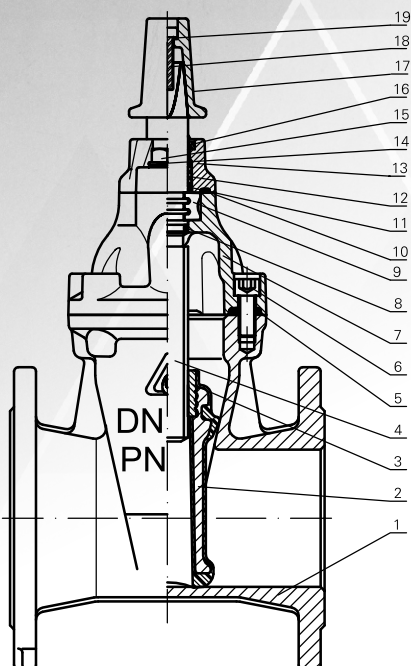
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A153/A536

GRHX: DIMENSION

Unit: mm

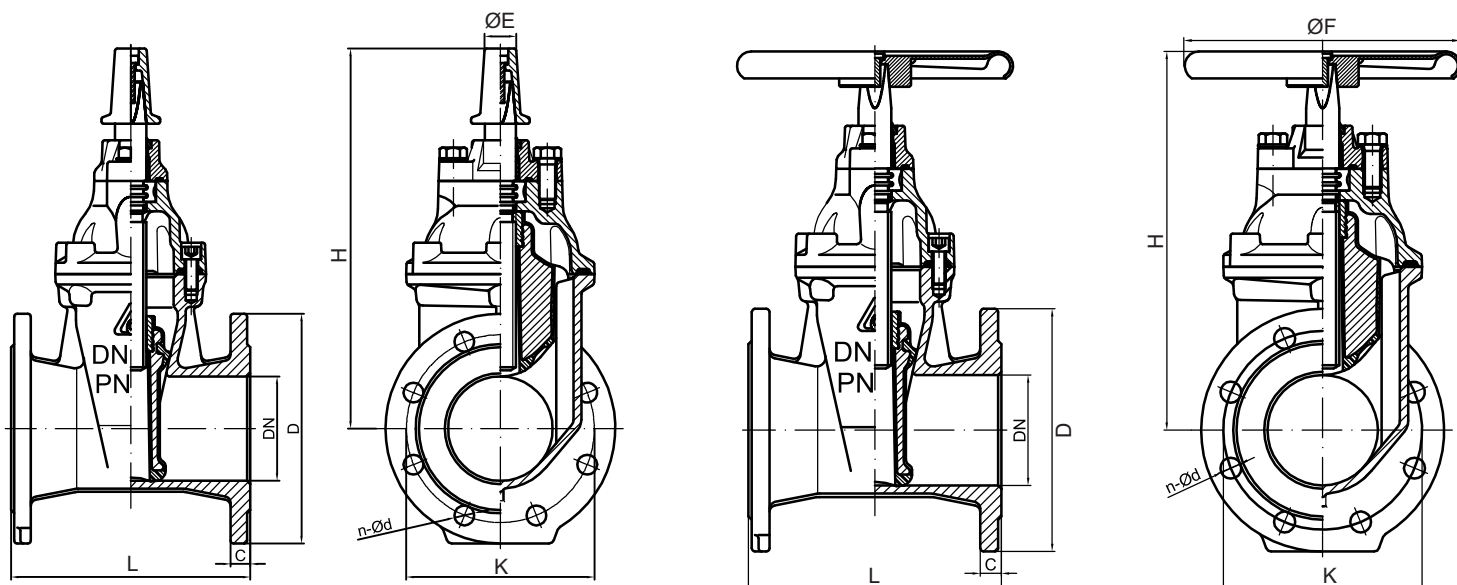
DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	GRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	GRHX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	GRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	GRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	GRHX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	GRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	GRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	GRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	GRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

GVHX/GVCX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap Handwheel	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



GVHX/GVCX: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			Unit mm
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	
50	GVH(C)X-0050	178	220	165	165	125	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	30	150
65	GVH(C)X-0065	190	245	185	185	145	145	145	145	4-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	30	150
80	GVH(C)X-0080	203	298	200	200	160	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	30	200
100	GVH(C)X-0100	229	330	220	235	180	190	180	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	30	250
125	GVH(C)X-0125	254	376	250	270	210	220	210	220	8-Ø19	8-Ø28	8-Ø28	19	19	30	250
150	GVH(C)X-0150	267	445	285	300	240	250	240	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28	19	20	30	300
200	GVH(C)X-0200	292	510	340	360	295	310	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	30	360
250	GVH(C)X-0250	330	615	405	425	350	355	370	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	30	360
300	GVH(C)X-0300	356	695	460	485	400	410	430	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	30	360

ORDER INFORMATION

GV H X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model: _____

GV: Ty Chìm - *Non-Rising stem*

GR: Ty Nổi - *Rising stem gate valve*

Vận Hành - Operator: _____

H: Tay Quay - *Handwheel*

C: Nắp Chụp - *Cap*

G: Hộp Số - *Wormgear*

Extra Connection: _____

X: Mặt Bích - *Flange*

B: Màu xanh - *Blue*

R: Màu đỏ - *Red*

D2: Gang cầu
- *Ductile Iron*

Mặt bích và áp lực:
Flange & pressure

10: PN10 **16:** PN16

25: PN25

1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Valve Size:

0100 : DN100

0300 : DN300